

Số: 1568/QĐ-HĐTS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2019- đợt 2

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2019

Căn cứ Quyết định số 1353/QĐ-KHTN ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2019- đợt 2;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ số 83/QĐ-ĐHQG ngày 19/02/2016 của Đại học Quốc gia TP.HCM, được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 1121/QĐ-ĐHQG, ngày 11/11/2016; Quyết định số 783/QĐ-ĐHQG, ngày 21/7/2017 và Quyết định số 09/QĐ-ĐHQG, ngày 05/01/2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ số 83/QĐ-ĐHQG ngày 19/2/2016;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2019- đợt 2,

Danh sách thí sinh được miễn thi môn ngoại ngữ đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các thí sinh có tên tại Điều 1 đã đạt trình độ ngoại ngữ đối với người dự thi tuyển sinh vào trình độ thạc sĩ theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP.HCM.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Phòng, Ban, Khoa có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban SĐH – ĐHQG-HCM (để theo dõi);
- Lưu VT; Hồ sơ tuyển sinh SĐH



CHỦ TỊCH

HIỆU TRƯỞNG
Trần Linh Thước



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI CAO HỌC
ĐƯỢC XÉT MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ
KỲ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2019- ĐỢT 2**

(Đính kèm Quyết định số: 1568 /QĐ-HĐTS, ngày 08/10/2019 của Chủ tịch HĐTS SĐH)

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
1	110005	Đỗ Huy Gia	Cát	01/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	5.5
2	110006	Ngô Hoàng	Công	15/03/1988	An Giang	Khoa học máy tính	AV Sau đại học	72
3	110007	Diêu Tiến	Đạt	04/09/1996	Quảng Bình	Khoa học máy tính	AV Sau đại học	83
4	110008	Đỗ Trần Anh	Đức	22/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	VNU-EPT (Level B)	2.1
5	110010	Lưu Đặng Trung	Hiếu	12/12/1992	Tây Ninh	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	505
6	110013	Ma Kiên	Hữu	28/01/1995	Bình Phước	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	510
7	110014	Phạm Quốc	Huy	30/06/1997	Tiền Giang	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	625
8	110016	Phạm Khắc	Liêm	19/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	Ngôn ngữ đào tạo: ngoại ngữ	
9	110019	Phạm Thành	Minh	19/08/1981	Phú Thọ	Khoa học máy tính	AV Sau đại học	53
10	110021	Nguyễn Nho	Nghĩa	05/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	760
11	110022	Tôn Thất Cao	Nguyên	25/06/1991	Gia Lai	Khoa học máy tính	IELTS	6.5
12	110023	Tạ Nguyễn Thanh	Nhân	30/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	N2	
13	110029	Nguyễn Việt	Phương	12/04/1994	Thái Bình	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	615
14	110031	Nguyễn Thanh	Sơn	28/04/1994	TP. Cần Thơ	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	630
15	110034	Nguyễn Văn	Tiền	15/04/1986	Bình Định	Khoa học máy tính	IELTS	7



Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
16	110036	Cao Hoàng Minh	Triết	13/11/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	Khoa học máy tính	Ngôn ngữ đào tạo: ngoại ngữ	
17	110037	Mai Quế	Tùng	25/04/1994	Đồng Nai	Khoa học máy tính	AV Sau đại học	77.5
18	110039	Phạm Minh	Tùng	11/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	5.5
19	110040	Nguyễn Thanh Thế	Vinh	17/11/1996	Tây Ninh	Khoa học máy tính	Ngôn ngữ đào tạo: ngoại ngữ	
20	120004	Võ Thị Kim	Châu	28/03/1990	Long An	Hệ thống thông tin	VNU-EPT (Level B)	55.5
21	120005	Lê Thành	Danh	18/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	TOEIC (Listening & Reading)	675
22	120011	Bùi Thế	Hoàng	10/04/1958	Quảng Ngãi	Hệ thống thông tin	Cử nhân tiếng Anh	
23	120016	Trần Thanh	Mộng	23/04/1995	Tiền Giang	Hệ thống thông tin	TOEIC (Listening & Reading)	455
24	120025	Trần Hoàng	Sơn	30/11/1992	Tiền Giang	Hệ thống thông tin	Ngôn ngữ đào tạo: ngoại ngữ	
25	120028	Trương Hữu	Thành	10/02/1995	Thanh Hóa	Hệ thống thông tin	TOEIC (Listening & Reading)	515
26	120042	Nguyễn Phan Hoàng	Vũ	09/09/1989	TP. Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	TOEIC (Listening & Reading)	555
27	210002	Lê Đỗ Thành	Đạt	11/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Đại số & Lý thuyết số	TOEIC (Listening & Reading)	785
28	210003	Ngô Phi	Duy	08/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	Đại số & Lý thuyết số	IELTS	5.5
29	210004	Trần Phương	Duy	09/03/1996	Bến Tre	Đại số & Lý thuyết số	B1	
30	210005	Đỗ Thị	Hòa	30/07/1997	Lâm Đồng	Đại số & Lý thuyết số	B1	
31	210010	Trần Huyền Thục	Vy	14/03/1997	Khánh Hòa	Đại số & Lý thuyết số	B1	
32	220002	Hoàng Văn	Đại	15/06/1990	Hải Dương	Toán giải tích	Tốt nghiệp chương trình tiên tiến	
33	220003	Nguyễn Khánh	Linh	09/08/1996	Đắk Lắk	Toán giải tích	VNU-EPT (Level B)	1.3
34	220006	Tạ Hoàng	Thông	01/03/1982	Bình Thuận	Toán giải tích	Cử nhân tiếng Anh	
35	230001	Nguyễn Quốc	Bảo	20/03/1996	Khánh Hòa	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	TOEIC (Listening & Reading)	595
36	230002	Phạm Lê	Dương	11/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	TOEIC (Listening & Reading)	635



Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
37	230007	Nguyễn Thị Kim	Ngân	23/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	TOEIC (Listening & Reading)	565
38	230009	Võ Kim	Thành	17/02/1995	Lâm Đồng	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VNU-EPT (Level B)	1.3
39	240001	Đỗ Ngọc	Châm	28/07/1996	Vĩnh Long	Toán ứng dụng	AV Sau đại học	62
40	240002	Nguyễn Minh	Cương	08/05/1996	An Giang	Toán ứng dụng	B1	
41	240004	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	17/09/1993	Đồng Nai	Toán ứng dụng	AV Sau đại học	69
42	240005	Trần Thanh	Hoàng	07/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng	VNU-EPT (Level B)	2.1
43	240010	Lê Thị Thanh	Tú	20/12/1996	Quảng Ngãi	Toán ứng dụng	TOEIC (Listening & Reading)	545
44	280001	Đỗ Duy	An	01/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Giáo dục toán học	TOEIC (Listening & Reading)	450
45	280004	Nguyễn Đỗ	Hiệp	10/07/1972	Tiền Giang	Toán ứng dụng - Giáo dục toán học	AV Sau đại học	67
46	280006	Võ Thị Minh	Hiếu	16/05/1995	Quảng Bình	Toán ứng dụng - Giáo dục toán học	AV Sau đại học	53.5
47	280010	Trần An	Khang	07/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Giáo dục toán học	TOEIC (Listening & Reading)	500
48	280012	Đoàn Minh	Tân	22/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Giáo dục toán học	B1	
49	280013	Võ Hồ Thanh	Thanh	30/08/1997	Tây Ninh	Toán ứng dụng - Giáo dục toán học	TOEIC (Listening & Reading)	460
50	280014	Phan Ngọc Bảo	Trâm	22/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Giáo dục toán học	B1	
51	280015	Nguyễn Thành	Trung	06/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Giáo dục toán học	TOEIC (Listening & Reading)	480
52	280017	Nguyễn Lê Anh	Tuấn	12/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Giáo dục toán học	TOEIC (Listening & Reading)	660
53	280018	Lương Nguyễn Minh	Tuyền	09/08/1995	Quảng Nam	Toán ứng dụng - Giáo dục toán học	TOEIC (Listening & Reading)	575
54	310004	Đặng Công	Minh	08/08/1997	Quảng Nam	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	B1	



Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
55	310005	Võ Thị ý	Nhi	04/11/1997	Long An	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Cambridge English (PET)	140
56	310006	Trần Nhật	Thiên	24/10/1995	TP. Cần Thơ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	VNU-EPT (Level B)	1.4
57	320002	Nguyễn Mai	Khanh	25/03/1995	Đồng Nai	Quang học	IELTS	6.5
58	320004	Trần Văn	Nguyên	21/07/1995	Tây Ninh	Quang học	AV Sau đại học	53
59	340001	Nguyễn Hải	An	17/02/1994	Kiên Giang	Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao	B1	
60	340002	Nguyễn Thị Kim	Anh	04/04/1996	Tây Ninh	Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao	B1	
61	340003	Nguyễn Hải	Đăng	21/12/1993	Long An	Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao	TOEIC (Listening & Reading)	780
62	340006	Bùi Thị Thúy	Nga	12/08/1994	Đồng Nai	Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao	TOEIC (Listening & Reading)	630
63	340007	Ngô Trung	Nghĩa	27/02/1973	Sài Gòn	Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao	B2	
64	340010	Bùi Ngọc	Thiện	21/09/1997	Bình Thuận	Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao	TOEIC (Listening & Reading)	930
65	370002	Huỳnh Thị Bích	Trâm	03/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	Khí tượng và khí hậu học	AV Sau đại học	64.5
66	380001	Lê Ngọc	Bào	27/02/1997	Phú Yên	Vật lý kỹ thuật	TOEIC (Listening & Reading)	750
67	380002	Đỗ Trần	Huy	21/09/1997	An Giang	Vật lý kỹ thuật	IELTS	5.5
68	380003	Nguyễn Phước Hoàng	Khang	01/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật	TOEIC (Listening & Reading)	935
69	380004	Nguyễn Phương Như	Quỳnh	16/12/1996	Ninh Thuận	Vật lý kỹ thuật	IELTS	4.5
70	390001	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	05/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	TOEIC (Listening & Reading)	685
71	390002	Huỳnh Miêu	Kha	24/02/1986	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	
72	390003	Nguyễn Bùi Yến	Khanh	30/01/1992	Long An	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	
73	390012	Võ Hữu	Trọng	17/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	



Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
74	390013	Phạm Thị Minh	Tú	09/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	IELTS	6
75	410001	Thoa Việt	Bắc	30/04/1995	Long An	Kỹ thuật điện tử: hướng Điện tử - Viễn thông- Máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	720
76	420001	Trần Đức Hồng	Quân	23/11/1997	An Giang	Kỹ thuật điện tử hướng Vi điện tử và Thiết kế vi mạch	VNU-EPT (Level B)	2.2
77	420002	Hà Minh	Khuê	17/01/1997	Bình Định	Kỹ thuật điện tử hướng Vi điện tử và Thiết kế vi mạch	TOEIC (Listening & Reading)	560
78	510003	Nguyễn Xuân	Khánh	22/09/1992	Đồng Nai	Hóa hữu cơ	IELTS	6
79	510006	Lê Minh	Quân	09/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	Hóa hữu cơ	IELTS	5
80	510007	Trần Đình	Thông	16/07/1978	TP. Hồ Chí Minh	Hóa hữu cơ	B1	
81	520003	Tô Trần Quốc	Dũng	29/01/1996	Đồng Nai	Hóa phân tích	TOEIC (Listening & Reading)	570
82	520005	Lê Mỹ	Hào	16/07/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hóa phân tích	TOEIC (Listening & Reading)	585
83	520010	Nguyễn Thị	Linh	18/11/1995	Hung Yên	Hóa phân tích	TOEIC (Listening & Reading)	665
84	520012	Nguyễn Nam	Tiến	30/10/1997	Tiền Giang	Hóa phân tích	TOEIC (Listening & Reading)	475
85	530002	Lê Xuân	Hòa	05/12/1994	Long An	Hóa lý thuyết và Hóa lý	AV Sau đại học	57
86	530005	Hoàng Minh	Nhật	02/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	Hóa lý thuyết và Hóa lý	TOEIC (Listening & Reading)	460
87	530006	Nguyễn Đỗ Quỳnh	Như	18/09/1997	Khánh Hòa	Hóa lý thuyết và Hóa lý	HSK cấp độ 4	
88	530008	Nguyễn Thị Minh	Thị	16/09/1991	TP. Hồ Chí Minh	Hóa lý thuyết và Hóa lý	TOEFL iBT	87
89	540001	Đặng Hoàng	Anh	13/03/1994	An Giang	Hóa vô cơ	TOEIC (Listening & Reading)	560
90	540002	Nguyễn	Đệ	29/12/1997	Bình Định	Hóa vô cơ	TOEIC (Listening & Reading)	595
91	550004	Nguyễn Thị	Diễn	30/04/1982	Nam Định	Hóa hữu cơ - Giảng dạy hóa học thực nghiệm	B1	
92	550007	Nguyễn Phạm Thảo	Nhân	29/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Hóa hữu cơ - Giảng dạy hóa học thực nghiệm	TOEIC (Listening & Reading)	785
93	610002	Dương Thị Bích	Giàu	07/01/1997	Cà Mau	Hóa sinh học	VNU-EPT (Level B)	1.3



Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
94	610004	Chương Thị Ngọc	Hiếu	09/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VNU-EPT (Level B)	1.3
95	610005	Nguyễn Hoàng Đăng Khoa		19/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VNU-EPT (Level B)	2.1
96	610008	Hồ Minh	Thư	16/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VNU-EPT (Level B)	2.1
97	610009	Huỳnh Thị Hoàng	Trúc	18/10/1989	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	TOEFL ITP	457
98	630007	Lê Thị Kim	Oanh	26/08/1996	Vĩnh Phúc	Sinh học thực nghiệm: hướng Sinh lý động vật	VNU-EPT (Level B)	2.1
99	630010	Mạc Hồng	Phước	23/05/1990	TP. Hồ Chí Minh	Sinh học thực nghiệm: hướng Sinh lý động vật	TOEIC (Listening & Reading)	605
100	630013	Nguyễn Thị Thu	Thảo	04/01/1996	Đắk Lắk	Sinh học thực nghiệm: hướng Sinh lý động vật	TOEIC (Listening & Reading)	510
101	630015	Trương Thị	Thúy	22/09/1997	Lâm Đồng	Sinh học thực nghiệm: hướng Sinh lý động vật	B2	
102	630019	Vũ Thị Hải	Yến	16/09/1990	Đắk Lắk	Sinh học thực nghiệm: hướng Sinh lý động vật	AV Sau đại học	62
103	640001	Trương Đức	Đạt	22/10/1996	Sóc Trăng	Vi sinh vật học	TOEIC (Listening & Reading)	755
104	640002	Đặng Thị Hoàng	Diễm	15/04/1995	Long An	Vi sinh vật học	TOEIC (Listening & Reading)	555
105	640005	Lê Thị Mỹ	Phương	10/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	AV Sau đại học	62
106	640011	Trần Đức	Vinh	18/01/1992	Bạc Liêu	Vi sinh vật học	AV Sau đại học	80
107	650001	Mai Thị Mỹ	Em	18/11/1997	An Giang	Sinh thái học	TOEIC (Listening & Reading)	610
108	650003	Phạm Hoàng	Minh	20/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	Sinh thái học	VNU-EPT (Level B)	1.3
109	650005	Lâm Sơn Bảo	Vi	25/02/1988	Tây Ninh	Sinh thái học	Cử nhân tiếng Anh	
110	660003	Trịnh Hoàng	Phúc	18/11/1994	Sóc Trăng	Di truyền học	TOEIC (Listening & Reading)	480
111	660005	Nguyễn Thị Tâm	Thanh	21/08/1987	Bình Dương	Di truyền học	TOEIC (Listening & Reading)	695
112	670004	Trần Phan Nguyệt	Di	27/05/1997	Bạc Liêu	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	510
113	670006	Nguyễn Anh	Hào	29/03/1995	Tiền Giang	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	555
114	670011	Đặng Thị Minh	Phúc	20/11/1988	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	855



Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
115	670012	Nguyễn Trung	Quân	17/09/1996	An Giang	Công nghệ sinh học	VNU-EPT (Level B)	1.4
116	670013	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	25/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	585
117	670015	Trần Thị Cẩm	Thi	08/08/1997	An Giang	Công nghệ sinh học	VNU-EPT (Level B)	1.3
118	670018	Nguyễn Cao	Thụy	26/09/1996	Bạc Liêu	Công nghệ sinh học	IELTS	7
119	670019	Lê Thị Ngọc	Tiến	20/05/1997	Tiền Giang	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	705
120	670020	Trần Anh	Tín	01/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	IELTS	7
121	670022	Trần Thị Minh	Trang	04/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	IELTS	60
122	680001	Nguyễn Thị Phương	Anh	23/05/1997	Hà Nam	Sinh học thực nghiệm - Giảng dạy sinh học thực nghiệm	B1	
123	680003	Nguyễn Phan Khánh	Duy	26/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Sinh học thực nghiệm - Giảng dạy sinh học thực nghiệm	B1	
124	680009	Đỗ Thị Thùy	Trâm	29/04/1995	Quảng Nam	Sinh học thực nghiệm - Giảng dạy sinh học thực nghiệm	TOEIC (Listening & Reading)	495
125	730001	Huỳnh Hoàng	Hải	03/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật địa chất	TOEIC (Listening & Reading)	460
126	810003	Nông Xuân	Linh	15/10/1996	Đồng Nai	Khoa học môi trường	TOEIC (Listening & Reading)	685
127	820001	Đinh Nguyễn Trí	Dũng	05/04/1997	An Giang	Quản lý tài nguyên và môi trường	IELTS	5.5
128	820006	Nguyễn Như	Tuệ	28/08/1996	Thừa Thiên Huế	Quản lý tài nguyên và môi trường	B1	
129	820007	Đặng Thị Hoàng	Yến	17/06/1993	Bến Tre	Quản lý tài nguyên và môi trường	AV Sau đại học	57.5
130	910002	Võ Đại Hoàng	Giang	29/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	IELTS	5.5
131	910003	Lâm Hoàng	Hào	14/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	TOEIC (Listening & Reading)	665
132	910005	Vũ Thị	Nhung	24/06/1996	Bình Phước	Khoa học vật liệu	IELTS	6
133	910007	Trần Đức	Trung	03/08/1993	Nam Định	Khoa học vật liệu	TOEIC (Listening & Reading)	480
134	910008	Đoàn Thị	Tuyết	20/05/1997	Lâm Đồng	Khoa học vật liệu	TOEIC (Listening & Reading)	535

Tổng cộng danh sách có 134 thí sinh